

Số: 02/2025/QĐST-KDTM

Đ, ngày 27 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

- Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Căn cứ vào Điều 274, 275, 278, 280, 317, 318, 319, 327 của Bộ luật dân sự;
- Căn cứ vào Điều 100, 103, 107 Luật các tổ chức tín dụng năm 2024;
- Căn cứ Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;
- Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;
- Luật Thi hành án dân sự;
- Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 19 tháng 02 năm 2024 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án Kinh doanh thương mại sơ thẩm thụ lý số: 07/2024/TLST - KDTM ngày 04 tháng 12 năm 2024 về “ Tranh chấp Hợp đồng tín dụng”.

XÉT THẤY

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

I. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng N

Địa chỉ: Số B L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội.

- *Người Đại diện theo pháp luật:* Ông Phạm Toàn V – Chức vụ: Tổng Giám đốc Ngân hàng N.

- *Người Đại diện theo ủy quyền:* Ông Trịnh Xuân Đ – Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng N Chi nhánh T5.

(Quyết định ủy quyền số 2665/QĐ- N1- PC ngày 01/12/2022 của người đại diện

theo pháp luật)

- Người được ủy quyền lại tham gia tố tụng: Bà Nguyễn Thị Phương T, Cán bộ pháp chế của Ngân hàng N Chi nhánh T5.

(Giấy ủy quyền số 13/GUQ- TN- KTGS ngày 03/01/2025 của Giám đốc Ngân hàng N Chi nhánh T5)

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1989;

Ông Lưu Quang T1, sinh năm 1985;

Đều cư trú tại: xóm N, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

II. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1, Về nghĩa vụ trả nợ:

Bà Nguyễn Thị D và ông Lưu Quang T1 có nghĩa vụ hoàn trả cho Ngân hàng N Chi nhánh T5 theo Hợp đồng tín dụng số 8500LAV202200449 ngày 14/4/2022 và Hợp đồng tín dụng số 8500LAV202300488 ngày 13/6/2023. Số tiền gốc và lãi tính đến ngày 15/10/2024 là: **5.473.755.373 đồng (Năm tỷ bốn trăm bảy mươi ba triệu bảy trăm năm mươi lăm nghìn ba trăm bảy mươi ba đồng)**;

Trong đó: Tiền vay gốc là **4.600.000.000 đồng (Bốn tỷ sáu trăm triệu đồng)**; T2 lãi là **873.755.373 đồng (T3 trăm bảy mươi ba triệu bảy trăm năm mươi lăm nghìn ba trăm bảy mươi ba đồng)** và khoản tiền lãi trên số nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng kể từ ngày 16/10/2024 cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ gốc.

2, Về phương thức và thời hạn thanh toán:

* **Phương thức thanh toán:** Chuyển khoản hoặc trả tiền mặt trực tiếp.

* **Thời hạn thanh toán nợ** cho Ngân hàng N chi nhánh T5: **Tính đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2025.**

3, Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày đến hạn thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận mà ông T1, bà D không thực hiện trả nợ; Ngân hàng N chi nhánh T5 có đơn yêu cầu thi hành án nếu Bà Nguyễn Thị D và ông Lưu Quang T1 không tự nguyện thi hành số tiền trên thì hàng tháng còn phải trả lãi theo lãi suất quá hạn quy định tại Hợp đồng tín dụng, Phụ lục hợp đồng tín dụng và các Khế ước nhận nợ đã ký với Ngân hàng N chi nhánh T5 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án cho đến khi tất toán xong khoản vay. Trường hợp bà Nguyễn Thị D và ông Lưu Quang T1 cố tình không thực hiện đúng thời gian trả nợ theo thời hạn trả nợ nêu trên, thì Ngân hàng N chi nhánh T5 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền tiến hành kê biên, phát mại tài sản thế chấp để xử lý thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

*** Tài sản thế chấp là:** Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đã thế chấp theo các Hợp đồng tín dụng các bên ký kết thống nhất xác định:

1. Giấy chứng nhận QSDĐ số BO 220895 UBND huyện Đ cấp ngày 26/11/2013 mang tên Lưu Thị L(Ngày 10/3/2019 đã hợp thửa 317 tờ bản đồ số 42 diện tích 94 m²(đất ONT); Thửa 318 tờ bản đồ số 42 diện tích 469 m²(đất LNC) cho ông Lưu Quang T1, bà Nguyễn Thị D);

2. Giấy chứng nhận QSDĐ số CQ 022260 UBND huyện Đ cấp ngày 12/3/2019 mang tên ông Lưu Quang T1, bà Nguyễn Thị D tại Thửa 365 tờ bản đồ số 42, diện tích 2.011 m²(đất trồng cây lâu năm).

3. Giấy chứng nhận QSDĐ số CQ 022262 UBND huyện Đ cấp ngày 12/3/2019 mang tên ông Lưu Quang T1, bà Nguyễn Thị D tại Thửa 354 tờ bản đồ số 42, diện tích 277 m²(đất ONT).

4. Giấy chứng nhận QSDĐ số CS369161 do Sở T6 cấp ngày 31/7/2019 mang tên ông Lưu Quang T1 tại Thửa 67 tờ bản đồ số 42, diện tích 552 m²(đất trồng lúa nước); Thửa 280 tờ bản đồ số 42, diện tích 988,6 m²(đất trồng cây lâu năm), Thửa 346 tờ bản đồ số 42, diện tích 1.125,4 m²(đất trồng cây lâu năm);(Ngày 07/11/2019 đã chuyển nhượng cho ông Bùi Xuân T4; Ngày 08/5/2020 chuyển nhượng lại cho ông Lưu Quang T1) .

5. Giấy chứng nhận QSDĐ số CQ112557 do Sở T6 cấp ngày 18/6/2019 mang tên ông Lưu Quang T1 tại Thửa 42 tờ bản đồ số 42, diện tích 1.563 m²(Trong đó có 723 m²(đất ONT) và 840 m² đất trồng cây lâu năm), Tài sản gắn liền với đất là nhà xây cấp IV 1 tầng tại thửa đất số 42, tờ bản đồ 42.

6. Giấy chứng nhận QSDĐ số CU 681777 do Sở T6 cấp ngày 15/6/2020 mang tên Bà Nguyễn Thị D tại Thửa 320 tờ bản đồ số 42, diện tích 243 m²(đất trồng cây lâu năm) và Thửa 321 tờ bản đồ số 42, diện tích 1.346 m²(đất trồng cây lâu năm) theo các Hợp đồng đã thế chấp và Hợp đồng thế chấp số HSX/2020/177/HĐTC ngày 13/5/2020. Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số SX/2022/298/PLHĐTC.01 ngày 03/6/2022 của ông T1, bà D với Ngân hàng N chi nhánh T5.

(Có bản trích đo các thửa đất do Công ty TNHH Xây dựng và đo đạc bản đồ HF thành phố T, tỉnh Thái Nguyên đo vẽ kèm theo)

7. Tài sản thế chấp là 01 Xe ô tô tải chở pallet chứa gỗ, nhãn hiệu VIETTRUNG, màu sơn trắng bạc, số máy 002078061191, số khung D300E82A0323, số chỗ ngồi 2, biển số xe 20C-193.39, số loại EQ1310VF, trọng tải 17990 kg; 01 Xe ô tô tải, nhãn hiệu DONGFENG, màu sơn vàng, số máy L3153078070643, số khung LGAX5D653E8014944, số chỗ ngồi 2, biển số xe 20C-232.96, số loại DFZ5311.

4, Kể từ khi ông Lưu Quang T1, bà Nguyễn Thị D trả hết nợ cho Ngân hàng N chi nhánh T5 xong thì Ngân hàng N chi nhánh T5 có trách nhiệm trả cho ông Lưu Quang T1, bà Nguyễn Thị D toàn bộ các giấy tờ gốc là Giấy chứng nhận QSD đất, các giấy tờ về tài sản được đăng ký giao dịch bảo đảm, Giấy đăng ký xe ô tô theo các Hợp đồng thế chấp được ký kết giữa Ngân hàng N chi nhánh T5 với ông Lưu Quang T1, bà Nguyễn Thị D.

5, Về Chi phí tố tụng:

Bà Nguyễn Thị D và ông Lưu Quang T1 chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ (đo đất bằng máy) số tiền là 45.000.000^d (Bốn mươi lăm triệu đồng). Bà Nguyễn Thị D và ông Lưu Quang T1 phải trả cho Ngân hàng N chi nhánh T5 số tiền đã nộp tạm ứng là 45.000.000^d (Bốn mươi lăm triệu đồng).

6, Về án phí:

Ngân hàng N chi nhánh T5 và Bà Nguyễn Thị D, ông Lưu Quang T1 nhất trí thỏa thuận mỗi bên chịu ½ án phí KDTM sơ thẩm trên Tổng số tiền **5.473.755.373 đồng (Năm tỷ bốn trăm bảy mươi ba triệu bảy trăm năm mươi lăm nghìn ba trăm bảy mươi ba đồng)**. Cụ thể: Ngân hàng N chi nhánh T5 chịu án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm là **28.368.500 đồng (Hai mươi tám triệu, ba trăm sáu mươi tám nghìn, năm trăm đồng)** được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp số tiền là **56.737.000^d (Năm mươi sáu triệu, bảy trăm ba mươi bảy nghìn đồng)** . Hoàn trả Ngân hàng N chi nhánh T5 số tiền **28.368.500 đồng (Hai mươi tám triệu, ba trăm sáu mươi tám nghìn, năm trăm đồng)** tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số **0007363 ngày 04/12/2024** của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.

Bà Nguyễn Thị D và ông Lưu Quang T1 phải nộp án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm vào Ngân sách nhà nước án là **28.368.500 đồng (Hai mươi tám triệu, ba trăm sáu mươi tám nghìn, năm trăm đồng)**.

III. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

IV. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thái Nguyên;;

THẨM PHÁN

- VKSND huyện Đ, tỉnh TN;
- Chi cục THADS huyện Đ, tỉnh TN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu bộ phận KDTM.

Mai Thị Hồng Thái